

TP Thủ Đức, ngày 24 tháng 8 năm 2023

Biểu mẫu 05

(Kèm theo TT số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và
Đào tạo)

**CAM KẾT CHẤT LƯỢNG CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
NĂM HỌC 2023 - 2024**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Tổng số: 236 HS (6 lớp)	Tổng số: 198 HS (6 lớp)	Tổng số: 222 HS (6 lớp)	Tổng số: 180 HS (5 lớp)	Tổng số: 220 HS (6 lớp)
		1. Tuổi của học sinh tiểu học từ 6 đến 14 tuổi (tính theo năm). 2. Tuổi vào học lớp 1 là 6 tuổi; trẻ em khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em ở nước ngoài về nước có thể vào học lớp 1 ở độ tuổi từ 7 đến 9 tuổi (có thể trễ 3 tuổi). - Trẻ 6 tuổi có thường trú, tạm trú tại phường Long Phước.				
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Khối 1, 2, 3, 4: thực hiện theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 - Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ban hành chương trình giáo dục phổ thông 2018 ngày 26/12/2018. - Khối 5: thực hiện theo Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/05/2006. - Thực hiện 35 tuần/năm học. - Ngày tựu trường: 21/8/2023 (Khối 1); 28/8/2023 (Khối 2, 3, 4, 5). - Khai giảng: 05/9/2023. - Học 2 buổi/ngày từ 05/9/2023. - Thực hiện chương trình: Tuần 1 bắt đầu từ ngày 05/9/2023. - Học kì I: Từ ngày 05/9/2023 đến ngày 13/01/2024 (18 tuần); - Học kì II: Từ ngày 15/01/2024 đến ngày 25/5/2024 (17 tuần). - Từ ngày 26-31/5/2023 kết thúc năm học.				

III	- Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình - Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	1. Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình: - Thực hiện theo Thông tư 55/2011/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 22/11/2011 ban hành Điều lệ Ban Đại diện Cha mẹ học sinh. - Cơ sở giáo dục thường xuyên thông tin các hoạt động của trường, của ngành thông qua hệ thống group lớp, bảng tin, trang web, sổ liên lạc điện tử, ... - Hợp Cha mẹ học sinh tại lớp: 3 - 4 lần/năm. - Hợp ban đại diện cha mẹ học sinh: 4 lần/năm (và đột xuất). - Hiệu trưởng gặp gỡ Ban đại diện CMHS, CMHS các khối lớp. * Lớp 1, 2, 3, 4 được đánh giá theo thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT. - Lớp 5 tiếp tục đánh giá theo quy định tại Thông tư 30/2014/TT-BGDĐT và Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT - Gia đình thường xuyên trao đổi với giáo viên chủ nhiệm qua điện thoại, nhóm zalo, EnetViet, mail. 2. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh: - Chấp hành tốt các nội quy học sinh. - Thái độ học tập tích cực, chủ động. - Thực hiện tốt theo 5 điều Bác Hồ dạy. - Biết cách tự học; tự giác và có kỷ luật. - Năng động, sáng tạo; biết hợp tác và chia sẻ. - Không ỷ lại vào ba mẹ. Có thói quen tự phục vụ theo khả năng của bản thân.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Sinh hoạt tập thể, sinh hoạt dưới cờ theo từng chủ điểm. - Hoạt động ngoại khoá theo yêu cầu thực tế, phù hợp cho từng lứa tuổi học sinh: + Rèn kỹ năng sống cho học sinh: 1 tuần/lần; Tổ chức giáo dục Stem cho học sinh: tuần/lần. - Sinh hoạt Đội, Sao Nhi đồng. - Tổ chức các Lễ phát động: tháng an toàn giao thông, theo chủ đề năm học,... - Tổ chức hội giao lưu: Viết đúng viết đẹp, Đố vui để học, Trò chơi dân gian,... - Tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo. - Tổ chức học tập ngoại khóa 1 lần/năm học.
V	Kết quả Năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Thực hiện đầy đủ 5 nhiệm vụ học sinh: 100%. - 100% học sinh hoàn thành rèn luyện năng lực, phẩm chất. - Lễ phép, tích cực, năng động. - Được giáo dục về kỹ năng sống. - Có ý thức bảo vệ môi trường - Giữ vững hiệu suất đào tạo trên 98%, hoàn thành chương trình lớp học đạt trên 98%. - Học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình bậc Tiểu học: 100%. - Không có học sinh bỏ học. - Đảm bảo vệ sinh ATTP cho học sinh. - Giảm số lượng, tỉ lệ trẻ thừa cân béo phì. - Thường xuyên tổ chức vệ sinh trường lớp.

		- 100 % học sinh được chăm sóc sức khỏe ban đầu. - 100 % học sinh tham gia bảo hiểm y tế.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Có kiến thức, kỹ năng cơ bản vững chắc. - Đủ sức khỏe để học ở lớp trên hoặc cấp học trên. - Tăng cường công tác thẩm định và bàn giao chất lượng giáo dục giữa lớp dưới với lớp trên cũng như giữa tiểu học lên THCS. - Tăng cường giáo dục các kỹ năng sống cho học sinh.

Thành phố Thủ Đức, ngày 24 tháng 8 năm 2023

Hiệu trưởng



Bùi Thị Cẩm Mộng

TP Thủ Đức, ngày 24 tháng 8 năm 2023

Biểu mẫu 06
THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế Năm học 2022 – 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1048	211	220	177	222	218
II	Số học sinh học bán trú	167	43	49	23	27	25
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1048	211	220	177	222	218
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	893	166	191	161	197	178
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	155	45	29	16	25	40
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	1034	200	220	176	220	218
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	14	11	0	1	2	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1034	200 94.8%	220 100%	176 99.4%	220 99.1%	218 100%
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	482	107	97	47	109	122
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0



2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	13	11	0	1	1	0
---	-------------------------------------	----	----	---	---	---	---

Thành phố Thủ Đức, ngày 24 tháng 8 năm 2023
Hiệu trưởng



[Handwritten signature]
Bùi Thị Cẩm Mộng



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG TIỂU HỌC LONG PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP Thủ Đức, ngày 24 tháng 8 năm 2023

Biểu mẫu 08

Kèm theo TT số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục tiểu học, năm học 2022 - 2023

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	Th S	Đ H	CD	TC	Dướ i TC	Hạn g IV	Hạn g III	Hạn g II	Xuất sắc	Khá	Trun g bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	51			3 9	2	4	6							
I	Giáo viên	38			3 5	2	1		13	8	17	26	12		
	Trong đó số giáo viên chuyên trách:	01			01										
1	GV nhiều môn	30			29		1								
2	Ngoại ngữ	4			2	2									
3	Tin học														
4	Âm nhạc														
5	Mỹ thuật	1			1										
6	Thể dục	2			2										
II	Cán bộ quản lý	2			2										
1	Hiệu trưởng	1			1										
2	Phó hiệu trưởng	1			1										
III	Nhân viên	11			2		3	6							
1	Nhân viên văn thư	1					1								



2	Nhân viên kế toán	1				1									
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1				1									
5	Nhân viên thư viện	1			1										
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên công nghệ thông tin	1			1										
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
9	Bảo vệ	3					3								
10	Phục vụ	3					3								

Thành phố Thủ Đức, ngày 24 tháng 8 năm 2023

Hiệu trưởng



Bùi Thị Cẩm Mộng

TP Thủ Đức, ngày 24 tháng 8 năm 2023

Biểu mẫu 07

Kèm theo TT số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và
Đào tạo

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học
Năm học 2023 - 2024**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	30 / 29	1.03
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	30	1.2m/hs
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
III	Số điểm trường		
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	10.414	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	2.434	
VI	Tổng diện tích các phòng	1.932	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1.440	
2	Diện tích phòng thiết bị (m ²)	120	
3	Diện tích thư viện (m ²)	120	
4	Diện tích nhà đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng truyền thống	23.5	
6	Diện tích phòng tin học (2 phòng)	144	

7	Phòng tiếng Anh	112	
8	Phòng Bộ môn	112	
9	Phòng họp giáo viên	112	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Khối lớp 1	6	1 bộ / 1 lớp
2	Khối lớp 2	6	1 bộ / 1 lớp
3	Khối lớp 3	6	1 bộ / 1 lớp
4	Khối lớp 4	6	1 bộ / 1 lớp
5	Khối lớp 5	6	1 bộ / 1 lớp
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		
IX	Tổng số thiết bị		
1	Ti vi	30	
2	Cát xét	06	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Bảng tương tác	02	
6	Bộ âm thanh (amly, loa)	01	
7	Laptop của trường	05	
8	Laptop của GV (Mỗi giáo viên tự trang bị Laptop)	38	

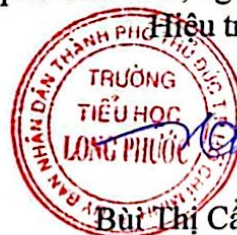
	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	268.8

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	272 m ² / 1 phòng	180	1.5
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Khu nhà vệ sinh	Khu giáo viên		Khu học sinh	
		Nam	Nữ	Nam	Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	1	1	9	9
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh				
			Có	Không	
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x			
XVI	Nguồn điện lưới quốc gia	x			
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x			
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x			
XIX	Tường rào xây	x			

Thành phố Thủ Đức, ngày 24 tháng 8 năm 2023

Hiệu trưởng



Bùi Thị Cẩm Mộng